



CÔNG TY CP CƠ KHÍ & XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

929-931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, TP. HCM, VN

ĐT: + 84 (08) 37173554/3237/3238; Fax: + 84 (08) 37173454/3452

E-mail: imeco@hcm.vnn.vn



ISO 9001 : 2008

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

THÁNG 03 NĂM 2011

Phụ lục số II

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

(CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP)

I/ GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ & XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP
- Tên giao dịch : MECHANICAL AND INDUSTRIAL CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : IMECO JSC
- Email : imeco@hcm.vnn.vn
- Webstie : www.imecovn.com.vn
- Địa chỉ : 929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84-8) 37 17 3201 - 37 17 32 37
- Fax : (84-8) 37 17 34 54 - 37 17 32 01
- Giấy CNĐKKD: 4103004265 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp ngày 16/01/2006, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 14/02/2009.
- Mã chứng khoán : IME
- Vốn điều lệ : 35.999.480.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng)

II/ LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng:

1.1. Việc thành lập:

Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tiền thân là *Xí nghiệp Cơ điện Tân Bình*, được thành lập vào ngày *20/08/1979*. Xuất phát từ nhu cầu của ngành Bột ngọt Mi ăn liền cần thiết phải có một xí nghiệp cơ khí để chế tạo sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí phục vụ trong ngành với tên gọi là Xí nghiệp Cơ Điện Tân Bình, là thành viên của Xí nghiệp Liên hiệp Bột ngọt Mi ăn Liên, trực thuộc Bộ Nông Nghiệp & Công Nghiệp Thực phẩm.

Giai đoạn **từ tháng 10/1987 đến tháng 05/1993**, trong sự chuyển biến của nền kinh tế sang cơ chế thị trường các nhà máy của Xí Nghiệp Liên Hiệp được phép hạch toán độc lập. Xí Nghiệp Cơ Điện Tân Bình được sự đồng ý của bộ chủ quản là Bộ Công Nghiệp Nhẹ đã đổi tên thành **nhà máy Cơ Khí - Thực Phẩm** theo Quyết định số 524/CNn-TCLĐ ngày 02/07/1992 của Bộ Công Nghiệp Nhẹ. Hoạt động sản xuất chủ yếu trong giai đoạn này là chế tạo, lắp đặt cơ khí và sản xuất mì ăn liền. Sau giai đoạn này, quá trình hình thành và phát triển như sau :

- Ngày **07/05/1993**, Nhà máy Cơ khí Thực phẩm được thành lập theo Quyết định số 448/CNn-TCLĐ của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- Ngày **25/05/1996**, theo Quyết định số 1409/QĐ-TCCB của Bộ Công Nghiệp Nhà máy Cơ khí thực phẩm được đổi thành Công ty Cơ khí thực phẩm.
- Ngày **12/08/1999**, theo Quyết định số 52/1999/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp Công ty Cơ khí Thực phẩm đổi thành Công ty Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp trực thuộc Tổng Công ty máy và Thiết bị Công nghiệp.
- Ngày **05/05/2004**, theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia-Rượu-NGK Sài Gòn.

1.2. Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Từ năm 1979 đến năm 2005 Công ty hoạt động theo mô hình doanh nghiệp nhà nước. Công ty đã tiến hành quá trình cổ phần hoá từ tháng 7/2005 theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp và chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp kể từ ngày 16/01/2006 theo Giấy CNĐKKD: 4103004265 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp ngày 16/01/2006.

1.3. Niêm yết:

Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (IMECO) đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp “Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán” số 77/2009/GCNCP-VSD ngày 28/10/2009 chính thức niêm yết cổ phiếu của IMECO lên sàn UPCOM và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01/12/2009. Đến thời điểm 31/12/2010, tình hình niêm yết cổ phiếu của công ty như sau:

- Tên cổ phiếu: **Cổ phiếu Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp**
- Loại cổ phiếu: **Cổ phiếu phổ thông**

- Mã cổ phiếu: **IME**
- Mệnh giá: **10.000 đồng/cổ phần**
- Tổng số lượng niêm yết: **3.599.948 cổ phần**
- Tổng giá trị niêm yết: **35.999.480.000 đồng (ba mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng)**

2. Quá trình phát triển:

2.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ.
- Lắp đặt máy móc, thiết bị điện, nước và hoàn thiện công trình.
- Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV.
- Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện).
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi.
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải.
- Kinh doanh bất động sản.

2.2. Tình hình hoạt động:

➤ Hoạt động kinh doanh:

Từ khi IMECO cổ phần hoá đến nay hiệu quả sản xuất kinh doanh tăng lên rõ rệt trên tất cả các mặt. Kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh thực hiện qua các năm đều tăng trưởng nhất là chỉ tiêu lợi nhuận đều đạt tỷ lệ cao hơn kế hoạch đề ra. Quá trình sản xuất an toàn, nguồn vốn được bảo toàn và phát triển. Năm 2010 IMECO tập trung vào các mặt hàng:

- Chế tạo và lắp đặt thiết bị cho các ngành:

Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành chế biến thực phẩm để sản xuất rượu, bia, nước giải khát, dầu thực vật, bột ngọt, rau quả, chế biến hải sản; Chế tạo, lắp đặt thiết bị hóa chất để sản xuất xút, axit, chất tẩy rửa; Chế tạo và lắp đặt các thiết bị áp lực, nồi hơi từ và đường ống

công nghệ. Ngoài ra IMECO còn chế tạo, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống PCCC, hệ thống băng tải cho các nhà máy, xí nghiệp trong và ngoài nước với chất lượng công trình ngày càng được cải thiện và nâng cao được hiệu quả kinh doanh.

- Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép:

Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép như: Khung nhà thép tiền chế, cầu kiện công trình, dầm thép phi tiêu chuẩn thiết bị dạng bồn thép dùng để chứa nguyên liệu, nhiên liệu như dầu (DO.FO), hoặc đài nước bằng thép dùng cho sản xuất và sinh hoạt.

Bên cạnh việc khai thác mặt hàng “Kết cấu thép” trong nước việc xuất khẩu mặt hàng này vẫn được duy trì và mở rộng thêm thị trường Châu Á. Tuy sản lượng năm 2010 có giảm hơn năm trước, nhưng việc thực hiện được các đơn hàng xuất khẩu đã mang lại hiệu quả cao, góp phần vào kết quả sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

Trong quá trình phát triển từ khi cổ phần hoá đến nay với những thành tích đạt được, IMECO đã vinh dự nhận được các phần thưởng:

- ✓ Huân chương lao động hạng II do nhà nước trao tặng năm 2009
- ✓ Bằng khen của Bộ Công Thương trao tặng các năm 2006, 2008, 2009
- ✓ Bằng khen của UBND thành phố HCM năm 2007
- ✓ Cờ thi đua của Chính phủ trao tặng năm 2008
- ✓ Đảng bộ Công ty được Đảng ủy khối công nhận Đảng bộ đạt trong sạch vững mạnh 5 năm liền từ năm 2006 - 2010.
- ✓ Bằng khen của Công đoàn TP.HCM năm 2006, 2009
- ✓ Bằng khen của Công đoàn Bộ Công Thương năm 2008
- ✓ Cờ thi đua của Công đoàn Bộ Công Thương năm 2007, 2010
- ✓ IMECO được cấp “Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng toàn diện QC 100 TQM” của tổ chức BID tại Geneva Thụy Sĩ năm 2009.
- ✓ Cúp thương hiệu mạnh do Bộ Công Thương trao tặng năm 2010

➤ Hoạt động quản lý tổ chức:

IMECO đã và đang từng bước hoàn thiện các quy chế, quy định quản lý, đặc biệt tập trung vào chấn chỉnh hoàn thiện công tác quản lý và môi trường làm việc từ Văn phòng Công ty đến nơi sản xuất. Cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức gọn nhẹ, hiện nay gồm có 05 phòng nghiệp vụ và 1 nhà máy trực thuộc.

IMECO đã xây dựng và thực hiện hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản năm 2000 (đã được tổ chức NDV của Na Uy cấp chứng nhận). Công ty thực hiện chính sách đảm bảo cung cấp sản phẩm đạt chất lượng, hiệu quả, giá cả và dịch vụ hậu mãi cho khách hàng tốt nhất. Các sản phẩm của Công ty được sản xuất theo công nghệ tiên tiến đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng theo tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ASME (Mỹ), JIS (Nhật bản), NF (Pháp), AS (Úc), BS (Anh).

Về công tác quản lý Tài chính kế toán, năm 2010 IMECO luôn bảo đảm quản lý vốn an toàn, quay vòng vốn nhanh, sử dụng vốn có hiệu quả, có sinh lời. Theo dõi chặt chẽ các khoản chi phí, thực hiện tốt và đầy đủ các khoản thu, chi tài chính trong năm. Đảm bảo vốn kịp thời cho sản xuất kinh doanh cũng như vốn đầu tư, đổi mới máy móc thiết bị.

IMECO đang triển khai xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật để làm cơ sở lập dự toán chi tiết cho từng hợp đồng, tăng cường công tác quản lý nhằm phát huy năng lực của tài sản cố định, giảm thiểu chi phí, tối đa hóa lợi nhuận.

Mặt khác, IMECO luôn tăng nhanh vòng quay vốn lưu động, rút ngắn chu kỳ luân chuyển vốn bằng cách thu tiền bán hàng nhanh, giảm thời gian lưu kho, giảm tối thiểu hàng tồn kho của nguyên liệu và sản phẩm, giảm thiểu lãi vay ngân hàng. Tất cả các nhân tố trên hợp lực cho Công ty tồn tại và phát triển, lợi nhuận ngày càng tăng đi đôi với uy tín ngày càng lớn.

Về công tác nhân sự IMECO luôn chú trọng đến công tác đào tạo nâng cao tay nghề cho CBCNV trong toàn Công ty, đặc biệt là đào tạo thợ hàn theo chuẩn quốc tế và cán bộ quản lý để có đủ khả năng đảm nhận các công việc theo yêu cầu mới. Với chiến lược phát triển hiện nay, IMECO xác định yếu tố “con người” sẽ quyết định sự thành công hay thất bại của Công ty. Ngoài ra, IMECO luôn chú trọng đào tạo cho người lao động về nếp sống văn hóa, xây dựng thói quen về ý thức bảo vệ môi trường, tác phong làm việc trong sản xuất công nghiệp...

➤ **Công tác đầu tư:**

IMECO cũng luôn chú trọng đến dự án đầu tư mới, tăng cường đổi mới máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Trong năm đã mua sắm một số máy móc thiết bị như máy hàn MIG, TIG, máy nén khí trục vít, hệ thống xử lý bề mặt (phun bi, phun sơn) phục vụ cho sản xuất hàng Cơ khí xuất khẩu. Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư mới đã được đưa ngay vào phục vụ sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3. Định hướng phát triển:

3.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Về thị trường: Đẩy mạnh về phát triển thương hiệu sản phẩm của IMECO, giữ vững và phát triển thị trường xuất khẩu mặt hàng kết cấu thép, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc đi các nước Châu Âu, Châu Á... bảo đảm tỷ trọng hàng xuất khẩu tối thiểu đạt 50%/tổng doanh thu.

Về sản xuất: Tập trung vào lĩnh vực sản xuất hàng cơ khí có hàm lượng kỹ thuật cao, huy động mọi nguồn lực, đặc biệt coi trọng về chất lượng, đẩy mạnh sản xuất đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Mục tiêu năm 2011 và các năm tiếp theo, sản lượng sản xuất tăng trưởng bình quân 15%/năm. Thực hiện triệt để tiết kiệm, sản xuất an toàn

Về doanh thu: IMECO phấn đấu năm 2011 doanh thu đạt tối thiểu 150 tỷ đồng và các năm tiếp theo tăng trưởng ổn định từ 10% - 15%/ năm.

Về lợi nhuận: IMECO phấn đấu đạt lợi nhuận năm 2011 là 9 tỷ đồng và các năm tiếp theo chỉ tiêu này tăng trưởng từ 10% - 15%/ năm.

Thực hiện chiến lược phát triển cơ khí của Bộ Công thương đề ra, Công ty đã đầu tư vào chiều sâu và mở rộng năng lực sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm. Mặt hàng cơ khí luôn chiếm tỷ trọng trên 90 %, là mặt hàng chủ lực của công ty nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước, mở rộng xuất khẩu ra các nước trong khu vực.

Đảm bảo kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Đảm bảo lợi ích tối đa cho cổ đông.

Đảm bảo quyền lợi và điều kiện làm việc tốt cho người lao động và đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội.

3.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Xây dựng và thực hiện phương án chuyển đổi mục đích sử dụng mặt bằng quận 12 (thuộc khu vực Văn phòng Công ty và nhà máy Chế tạo Thiết bị Thực phẩm) nhằm khai thác triệt để giá trị tiềm năng của mặt bằng này, đồng thời xây dựng phương án di dời nhà máy Chế tạo Thiết bị Thực phẩm vào khu công nghiệp mới theo đúng quy hoạch của thành phố.
- Đầu tư một nhà máy chế tạo Cơ khí hoàn chỉnh quy mô và hiện đại đáp ứng với yêu cầu phát triển của đất nước.

III/ BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

- Lợi nhuận thực hiện trước thuế TNDN: 8,659 tỷ đồng
- Lợi nhuận thực hiện sau thuế TNDN: 7,567 tỷ đồng

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2010	Thực hiện 2010	
				Giá trị	%TH/KH
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	190,048	130,093	68,45
2	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Tỷ đồng	8,500	8,659	101,87
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	1,063	1,092	102,73
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	7,437	7,567	101,75

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

Những thay đổi chủ yếu đối với IMECO trong năm qua là:

- Công ty được vinh dự nhận “Cúp Thương hiệu mạnh” do Bộ Công Thương trao tặng. Đây là giải thưởng có ý nghĩa lớn về uy tín thương hiệu đối với sản phẩm của Công ty.
- Thay đổi chiến lược kinh doanh phù hợp, tập trung vào mặt hàng cơ khí có hàm lượng kỹ thuật cao, tiến độ thực hiện nhanh, giảm thiểu chi phí để mang lại hiệu quả cao. Đặc biệt chú trọng đến mặt hàng “kết cấu thép” xuất khẩu cho nước ngoài, mở rộng thị trường Châu Âu, Châu Á nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như tiếp cận được kỹ thuật tiên tiến của Thế giới.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Với chiến lược tiếp tục xây dựng IMECO có những nền tảng vững chắc để phát triển ổn định, trở thành đơn vị Cơ khí mạnh tại Việt Nam và có uy tín trên thế giới, kế hoạch dự kiến năm 2011 được IMECO đề ra như sau:

- Công ty tiếp tục phát triển thị trường hiện tại thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, cử cán bộ tiếp cận thị trường thông qua các hội chợ chuyên ngành về máy móc thiết bị, cơ khí tổ chức trong nước cũng như quốc tế. Cụ thể:

- Đẩy mạnh công tác xuất khẩu, ngoài mặt hàng kết cấu thép đã có thị trường với Công ty Promecon , Danpro, MT Hoojigard (Đan Mạch). Tìm kiếm đối tác mới như : Công ty Nem (Đức), Công ty Công ty PAUL WURTH (Luxampurg) vv...
- Tích cực khai thác thị trường trong nước, đặc biệt các công trình xây dựng các nhà máy Bia, Rượu, Nước giải khát của Tổng Công ty SABECO. Duy trì với các khách hàng truyền thống: Công ty Ajinomoto, Công ty ANT, Công ty Dầu khí, Công ty AKZONOBEL Việt Nam vv...
- Thực hiện các chính sách kinh doanh của Công ty để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, quan tâm chăm sóc khách hàng đang có.
- Xây dựng mặt hàng chiến lược nhằm sản xuất được ổn định và có tính bền vững.
- Chú trọng xây dựng thương hiệu IMECO bằng nhiều giải pháp.
- Xây dựng phong cách kinh doanh chuyên nghiệp. Phấn đấu kinh doanh có hiệu quả , tăng cường tiết kiệm các chi phí, nâng cao hiệu quả công tác quản lý trong toàn Công ty.
- Tiếp tục trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại để đảm bảo cho nhu cầu sản xuất, đầu tư nâng công suất sản xuất, bảo đảm dự trữ nguồn nguyên liệu khắc phục cơ bản yếu tố biến động giá nguyên liệu đầu vào: sắt thép, tăng sản lượng sản xuất và tăng doanh thu, bảo đảm hiệu quả kinh doanh.
- Xây dựng và lập phương án chuyển đổi mục đích sử dụng mặt bằng quận 12 .
- Đảm bảo nguồn nhân lực cho sự phát triển của IMECO. Công ty đang chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực để bổ sung vào hệ thống điều hành của Công ty, bảo đảm đáp ứng nhu cầu phát triển. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp cao của Công ty đã có kinh nghiệm trong nhiều năm lãnh đạo và điều hành sản xuất. Vì vậy, việc bổ sung đội ngũ cán bộ cần tập trung tuyển chọn cán bộ có trình độ kinh tế kỹ thuật để rèn luyện và chuẩn bị cho việc kế thừa.
- Đảm bảo đủ việc làm, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động trong Công ty, góp phần thực hiện công tác an sinh xã hội.

IV/ BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

➤ **Khả năng sinh lời và khả năng thanh toán**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2009	Năm 2010
01	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	22,07	24,47
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	77,93	75,53
02	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,74	49,13
	- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	36,26	50,87
03	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,95	0,91
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,54	1,55
04	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	6,83	9,57
	- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần (Rp)	%	3,99	5,82
	- Tỷ suất LN sau thuế/Nguồn vốn CSH (Re)	%	18,81	18,83

➤ **Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh**

Qua các chỉ số thanh toán, cơ cấu tài sản, nguồn vốn cho thấy tổng quát tình hình tài chính của IMECO trong ngành Cơ khí là tốt, có độ an toàn, đảm bảo được khả năng thanh toán nợ phải trả cũng như nợ vay đến hạn.

Đối với chỉ số khả năng thanh toán hiện hành đạt 1,55 lần. Điều này cho thấy khả năng thanh toán là tương đối tốt, một mặt phản ánh IMECO có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn tại thời điểm cuối năm. Mặt khác phản ánh khả năng sử dụng vốn khá linh hoạt của IMECO, giảm khối lượng tồn quỹ tiền mặt, tăng tiền gửi ngân hàng, đồng thời khai thác được các khoản tiền ứng trước, trả trước của khách hàng nên tình hình tài chính năm 2010 của IMECO giảm áp lực rất nhiều so với các năm trước.

➤ **Phân tích những biến động, những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động:**

➤ **Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2010: 79.078.056.230 đồng**

➤ **Những thay đổi về vốn cổ đông, vốn góp:**

Thực hiện theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐQT ngày 22/04/2010 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp (theo nội dung 7) phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông bằng nguồn thặng dư cổ phần và quỹ đầu tư phát triển. Trong năm, Công ty đã hoàn tất thủ tục phát hành, vốn góp thay đổi như sau:

- Vốn góp đến ngày 31/12/2009 : 30.000.000.000 đồng
- Vốn góp đến ngày 31/12/2010: 35.999.480.000 đồng
- Chênh lệch (tăng) 5.999.480.000 đồng
- **Chi tiết vốn cổ đông:**

Danh mục	Vốn góp 31/12/2009	Giá trị cổ phiếu thưởng	Tổng cộng	Tỷ lệ %
I/ TRONG NƯỚC	26.992.300.000	5.397.940.000	32.390.240.000	89,97
1/ Cá nhân	18.612.500.000	3.721.980.000	22.334.480.000	62,04
2/ Tổ chức	8.379.800.000	1.675.960.000	10.055.760.000	27,03
II/ NƯỚC NGOÀI	3.007.700.000	601.540.000	3.609.240.000	10,03
1/ Cá nhân	2.007.700.000	401.540.000	2.409.240.000	6,69
2/ Tổ chức	1.000.000.000	200.000.000	1.200.000.000	3,34
Tổng cộng:	30.000.000.000	5.999.480.000	35.999.480.000	100,00

➤ **Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thưởng, cổ phiếu ưu đãi ...):**

Danh mục	Số lượng CP 31/12/2009	Số lượng cổ phiếu thưởng	Tổng cộng	Tỷ lệ %
I/ TRONG NƯỚC	2.699.230	539.794	3.239.024	89,97
1/ Cá nhân	1.861.250	372.198	2.233.448	62,04
2/ Tổ chức	837.980	167.596	1.005.576	27,03
II/ NƯỚC NGOÀI	300.770	60.154	360.924	10,03
1/ Cá nhân	200.770	40.154	240.924	6,69
2/ Tổ chức	100.000	20.000	120.000	3,34
Tổng cộng:	3.000.000	599.948	3.599.948	100,00

- **Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi ...):** Không có
- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành từng loại :** 3.599.948 cổ phần phổ thông
- **Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có):** Không có

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

➤ **Đặc điểm tình hình**

Năm 2010 nền kinh tế Việt Nam đã vượt qua khó khăn, phát triển ổn định. Tuy nhiên bên cạnh những tín hiệu khả quan đã nổi lên một số vấn đề ảnh hưởng tới tính bền vững của sự phục hồi kinh tế đó là nguy cơ tái lạm phát tăng trở lại, hoạt động của hệ thống tài chính còn nhiều rủi ro, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn môi trường kinh doanh cũng còn nhiều thách thức. Sức cạnh tranh của nền kinh tế và của các doanh nghiệp còn ở mức thấp. Tình hình thiên tai, dịch bệnh có thể còn diễn biến phức tạp vv....tạo ra sức ép không nhỏ đối nền kinh tế Việt Nam nói chung và IMECO nói riêng.

Với tình hình như vậy, hoạt động kinh doanh năm 2010 IMECO có những thuận lợi và khó khăn như sau:

- **Thuận lợi:**

Được sự quan tâm của các cấp chính quyền, đoàn thể, sự hỗ trợ về vốn của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, sự cố gắng của tập thể CBCNV Công ty và sự tín nhiệm của khách hàng đã tạo điều kiện cho Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có tích lũy và bảo toàn được vốn, đảm bảo tỷ lệ trả cổ tức cho cổ đông theo kế hoạch đề ra.

- **Khó khăn:**

Năm 2010, nền kinh tế tuy có dấu hiệu tích cực song vẫn được xem là một năm khó khăn đối với các doanh nghiệp. Tuy đã thoát khỏi suy thoái kinh tế thế giới nhưng tăng trưởng chậm nên vẫn chưa vượt qua được khó khăn do thiếu việc làm, thiếu lao động, thiếu điện nước, thị trường tín dụng, ngoại tệ, vàng diễn biến phức tạp, giá cả leo thang vv...đã ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và IMECO nói riêng. Năm 2010 là năm khó khăn nhất kể từ khi IMECO cổ phần hoá đến nay.

Công ty chịu sức ép cạnh tranh đối với các đơn vị cùng ngành nên các đơn hàng trong năm cũng như gói đầu sang năm 2010 không nhiều, bị động trong việc lập kế hoạch.

➤ **Các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện**

Với những thuận lợi và khó khăn nêu trên, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2010 như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2009	KH 2010	TH 2010	So sánh %	
						TH/KH	TH/NT
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	186.135	190.048	130.093	68,45	69,89
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	8.487	8.500	8.659	101,87	102,03
3	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	7.418	7.438	7.567	101,73	102,01
4	Số phải nộp NSNN	Tr. đ	1.558	2.205	4.406	199,82	282,80
5	Vốn điều lệ	Tr. đ	30.000	36.000	35.999	99,98	120,00
6	Lợi nhuận/vốn cổ phần	%	28,31	23,61	24,05	101,86	84,95
7	Chi trả cổ tức	%	12	13	13	100,00	108,33

Đánh giá kết quả đạt được:

- Năm 2010, Công ty tập trung vào sản xuất mặt hàng có giá trị cao (Sản phẩm chế tạo thiết bị công nghiệp) nên mang lại hiệu quả hơn so với các mặt hàng khác. Mặt hàng này doanh thu thực hiện trong năm là 90,57 tỷ đồng (đạt tỷ lệ 69,62/tổng doanh thu) và có giá vốn + chi phí là 84,75 tỷ đồng, lãi (90,57 tỷ - 84,75 tỷ) = 5,82 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận thực hiện năm 2010 là 8,66 tỷ đồng, trong đó: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh là 8,118; lợi nhuận từ hoạt động tài chính là 0,527 tỷ đồng và thu nhập khác là 0,013 tỷ đồng. So sánh lợi nhuận thực hiện của mặt hàng chế tạo thiết bị với tổng lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh chiếm tỷ lệ là 71,69%, còn lại các mặt hàng khác chiếm tỷ lệ là 28,31%.
- Mặt khác lợi nhuận từ doanh thu hoạt động tài chính đã tăng thêm một khoản từ hoạt động này về cho Công ty là 527 triệu đồng. Khoản lợi nhuận này phát sinh có là do trong năm Công ty thu hồi các khoản nợ phải thu và nợ phát sinh bằng ngoại tệ nên phát sinh chênh lệch tỷ giá của tổng số tiền thu được trong năm với giá trị EURO: 2.506.789 và USD: 213.545.

- IMECO đã được hỗ trợ một khoản đáng kể từ chính sách kích cầu của Chính phủ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (do cổ phần hoá được miễn giảm thuế TNDN 2 năm đầu là 100% và 3 năm tiếp theo là 50% theo Nghị định 164/2004/NĐ-CP), hỗ trợ lãi suất vay vốn vv... đã phát huy tác dụng tạo điều kiện cho Công ty không những hoàn thành tốt kế hoạch mà hiệu quả kinh doanh đạt cao hơn các năm trước.

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được

➤ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

IMECO áp dụng hệ thống quản trị chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 vào sản xuất kinh doanh, thực hiện nghiêm chỉnh từng bước, từng quy trình từ khâu thiết kế, quy trình sản xuất kiểm tra chất lượng, nguyên liệu đầu vào cho đến đầu ra của sản phẩm đều phải tuân thủ theo quy trình của ISO nên được các nhà đầu tư, nhất là khách hàng nước ngoài đã tin tưởng và đánh giá cao chất lượng sản phẩm của IMECO sản xuất.

Ngoài ra IMECO đã và đang kiện toàn lại tổ chức hoạt động của Công ty, cập nhật và hoàn thiện các quy trình, quy chế theo quy định vv...

Thực hiện việc lưu ký chứng khoán theo quy định, kể từ ngày 28/10/2009 cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn UPCOM với mã giao dịch là “IME”.

➤ Các biện pháp kiểm soát

Tập thể lãnh đạo và CBCNV trong Công ty đã tập trung về mọi mặt để đảm bảo cho sản xuất kinh doanh ổn định, đảm bảo có đủ việc làm cho người lao động.

Công ty đã tìm mọi biện pháp quản lý chặt chẽ tất cả các khoản chi tiêu, cắt giảm các khoản chi không cần thiết, phát động tiết kiệm trong sản xuất về sử dụng nguyên vật liệu, điện nước cũng như giờ công lao động vv... nhằm đảm bảo sản xuất kinh doanh đạt được hiệu quả cao.

Các nguồn vốn được cơ cấu lại một cách hợp lý nên đã giảm đến mức thấp nhất chi phí lãi vay.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011:

- Doanh thu: 150,555 tỷ đồng

- Lợi nhuận trước thuế: 9,000 tỷ đồng
- Nộp ngân sách nhà nước: 4,283 tỷ đồng

V/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán:

➤ **Bảng cân đối kế toán:**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.727.313.409	84.697.282.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.817.105.419	10.838.117.077
1. Tiền	111		7.817.105.419	10.838.117.077
2. Các khoản tương đương tiền			19.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	8.023.496.184	41.061.811.704
1. Phải thu khách hàng	131		7.594.592.184	38.604.060.014
2. Trả trước cho người bán	132		327.913.000	2.346.354.394
3. Các khoản phải thu khác	135		100.991.000	111.397.296
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	22.919.493.473	31.857.857.092
1. Hàng tồn kho	141		22.919.493.473	31.857.857.092
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.967.218.333	939.496.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.981.960	321.900.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.132.590.358	243.901.295
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước			167.410.100	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		423.235.915	373.694.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.350.742.821	23.989.293.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.04	19.350.742.821	23.971.793.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.105.376.042	23.791.249.873
- Nguyên giá	222		54.630.215.585	52.897.081.215

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.524.839.543)	(29.105.831.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	163.548.597	180.544.000
- Nguyên giá	228		605.948.500	464.256.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(442.399.903)	(283.712.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		81.818.182	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	17.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	17.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.078.056.230	108.686.576.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.847.582.769	69.279.970.006
I. Nợ ngắn hạn	310		38.486.024.814	54.847.079.665
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.06	311.059.221	165.904.158
2. Phải trả người bán	312		5.259.001.950	2.790.484.385
3. Người mua trả tiền trước	313		5.577.710.686	36.306.389.016
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	626.030.258	478.474.048
5. Phải trả người lao động	315		14.555.307.529	7.965.189.876
6. Chi phí phải trả	316	V.08	3.165.953.121	3.230.030.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.09	7.370.380.418	2.871.635.215
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.620.581.631	1.038.972.967
II. Nợ dài hạn	330		361.557.955	14.432.890.341
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	2.971.514.454
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		361.557.955	331.399.333
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	11.129.976.554
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.230.473.461	39.406.606.557
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	40.230.473.461	39.406.606.557
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.999.480.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	944.604.501
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	753.567.716
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.010.234.234	6.295.443.454
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.220.759.227	896.065.258
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	516.925.628
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.078.056.230	108.686.576.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		168.278,16	102,14
- EUR		72.074,52	368.822,08
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

➤ Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Nămnay	Nămtrước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	130.093.323.763	186.134.858.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	130.093.323.763	186.134.858.616
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	111.108.551.681	163.316.814.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.984.772.082	22.818.044.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.656.297.252	143.011.084
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.129.488.875	914.145.352
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>405.477.708</i>	<i>622.524.447</i>
8. Chi phí bán hàng	24		33.697.921	3.000.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.832.526.538	10.613.629.269
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		8.645.356.000	8.433.280.566
11. Thu nhập khác	31		884.325.125	75.515.298
12. Chi phí khác	32		870.925.274	22.025.322
13. Lợi nhuận khác	40		13.399.851	53.489.976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.658.755.851	8.486.770.542
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.091.680.167	1.068.296.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.567.075.684	7.418.474.324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2.102	2.061

➤ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131.143.593.687	124.402.776.915
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(80.871.848.345)	(71.917.368.485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.527.373.347)	(26.091.025.408)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(405.477.708)	(622.524.447)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.058.542.004)	(717.005.242)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	1.040.433.450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.646.569.817)	(2.349.935.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.633.782.466	23.745.350.947
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.401.792.759)	(2.923.896.884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			230.454.545	15.916.098
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	22		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		348.479.481	37.952.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.822.858.733)	(2.870.028.529)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.687.803.381	9.698.737.627
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.514.162.772)	(18.717.488.012)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.005.576.000)	(3.199.645.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.831.935.391)	(12.218.395.718)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.978.988.342	8.656.926.700
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.838.117.077	2.181.190.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		26.817.105.419	10.838.117.077

➤ **Bản thuyết minh báo cáo tài chính**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 02 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại 929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 20 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản vô hình (phần mềm kết cấu thép)	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột

biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều

kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận.

Phần công việc hoàn thành được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng theo nghiệm thu của hai bên.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	241.506.142	606.148.711
Tiền gửi ngân hàng	7.575.599.277	10.231.968.366
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	-
Cộng	26.817.105.419	10.838.117.077
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khách hàng	7.594.592.184	38.604.060.014
Trả trước cho người bán	327.913.000	2.346.354.394
Phải thu khác	100.991.000	111.397.296
Cộng	8.023.496.184	41.061.811.704
3. Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.260.486.608	17.368.368.624
Công cụ, dụng cụ	872.721.101	809.002.710
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.541.834.164	13.436.034.158
Hàng hóa	244.451.600	244.451.600
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22.919.493.473	31.857.857.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	14.653.729.747	34.026.818.635	3.370.746.059	845.786.774	52.897.081.215
Số tăng trong năm	153.636.364	2.013.009.350	-	11.636.363	2.178.282.077
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	153.636.364	1.917.732.350	-	11.636.363	2.083.005.077
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	95.277.000	-	-	95.277.000
Số giảm trong năm	-	445.147.707	-	-	445.147.707
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	402.883.021	-	-	402.883.021
- Giảm khác	-	42.264.686	-	-	42.264.686
Số dư cuối năm	14.807.366.111	35.594.680.278	3.370.746.059	857.423.137	54.630.215.585
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	8.103.239.153	18.324.511.634	2.067.928.216	610.152.339	29.105.831.342
Số tăng trong năm	1.153.193.955	4.801.797.351	514.648.719	150.508.309	6.620.148.334
- Khấu hao trong năm	1.153.193.955	4.801.797.351	514.648.719	150.508.309	6.620.148.334
Số giảm trong năm	-	201.140.133	-	-	201.140.133
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	183.529.847	-	-	183.529.847
- Giảm khác	-	17.610.286	-	-	17.610.286
Số dư cuối năm	9.256.433.108	22.925.168.852	2.582.576.935	760.660.648	35.524.839.543
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	6.550.490.594	15.702.307.001	1.302.817.843	235.634.435	23.791.249.873
Tại ngày cuối năm	5.550.933.003	12.669.511.426	788.169.124	96.762.489	19.105.376.042
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				15.605.980.996	đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>		
Số dư đầu năm	464.256.000	464.256.000
Số tăng trong năm	141.692.500	141.692.500
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	605.948.500	605.948.500
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	283.712.000	283.712.000
Số tăng trong năm	158.687.903	158.687.903
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	442.399.903	442.399.903
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>		
Tại ngày đầu năm	180.544.000	180.544.000
Tại ngày cuối năm	163.548.597	163.548.597

6. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn (*)	311.059.221	165.904.158
Cộng	311.059.221	165.904.158

(*) Vay không thời hạn ông RAVANI ACCIAI, lãi suất 0,92%/tháng

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	432.615.085	399.476.922
Thuế thu nhập cá nhân	193.415.173	78.582.130
Các loại thuế khác	-	414.996
Cộng	626.030.258	478.474.048

8. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí vật tư, vận chuyển, kiểm định	117.877.000	230.030.000
Chi phí bảo hành	2.990.176.121	3.000.000.000
Chi phí khác	57.900.000	-
Cộng	3.165.953.121	3.230.030.000

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/12/2010	01/01/2010
------------	------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	262.852.388	410.849.519
Phải trả về cổ phần hóa	15.966.400	15.966.400
Cổ tức phải trả	4.679.932.400	1.005.576.000
Phải trả khác	2.411.629.230	1.439.243.296
Cộng	<u><u>7.370.380.418</u></u>	<u><u>2.871.635.215</u></u>

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	944.604.501	-	4.119.756.656	577.811.363	-
- Tăng trong năm trước			753.567.716			
- Lãi trong năm trước						7.418.474.324
- Tạm chia cổ tức năm trước						(3.600.000.000)
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển				2.175.686.798		(2.175.686.798)
- Tạm trích quỹ dự phòng tài chính					318.253.895	(318.253.895)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(318.253.895)
- Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						(297.354.108)
- Chi thù lao HĐQT và BKS						(192.000.000)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	944.604.501	753.567.716	6.295.443.454	896.065.258	516.925.628
- Tăng trong năm nay	5.999.480.000		4.415.282.885			
- Giảm trong năm nay		(944.604.501)	(5.168.850.601)	(5.054.875.499)		
- Lãi trong năm nay						7.567.075.684
- Chia cổ tức năm nay						(4.679.932.400)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				1.769.666.279		(1.769.666.279)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					324.693.969	(324.693.969)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(1.021.708.664)
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						(288.000.000)
Số dư cuối năm	35.999.480.000	-	-	3.010.234.234	1.220.759.227	-

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2010	%	01/01/2010	%
	VND		VND	
- Vốn góp của CT TNHH MTV Cơ khí SABECO	9.360.000.000	26%	7.800.000.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	26.639.480.000	74%	22.200.000.000	74%
Cộng	35.999.480.000	100%	30.000.000.000	100%

Trong năm công ty tăng vốn từ 30 tỷ lên 35,999.480 tỷ đồng nhưng cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, công ty vẫn chưa nhận được giấy đăng ký kinh doanh thay đổi.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.999.480.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.999.480.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.679.932.400	3.600.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.599.480	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.480	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.599.480	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.480	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.599.480	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	99.077.771.228	169.013.894.172
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.015.552.535	17.120.964.444
Cộng	130.093.323.763	186.134.858.616

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	99.077.771.228	169.013.894.172
- Doanh thu thuần dịch vụ	31.015.552.535	17.120.964.444
Cộng	130.093.323.763	186.134.858.616
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	84.352.694.837	150.352.133.573
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.755.856.844	12.964.680.940
Cộng	111.108.551.681	163.316.814.513
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	348.479.481	37.952.257
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.250.579.299	105.058.827
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.057.238.472	-
Cộng	2.656.297.252	143.011.084
5. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	405.477.708	622.524.447
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.724.011.167	291.620.905
Cộng	2.129.488.875	914.145.352
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<p>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 Công ty được miễn thuế 2 năm từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế bắt đầu từ năm 2006. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế TNDN.</p> <p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p> <p>Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:</p>		
	Năm nay	Năm trước

	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.658.755.851	8.486.770.542
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	750.000	6.109.224
+ Các khoản điều chỉnh tăng	750.000	6.109.224
<i>. Các khoản thuế bị truy thu và phạt vi phạm hành chính</i>	<i>750.000</i>	<i>6.109.224</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.659.505.851	8.492.879.766
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế</i>	<i>8.585.570.363</i>	<i>8.439.389.790</i>
+ <i>Thu nhập chịu thuế suất phổ thông 25%</i>	<i>73.935.488</i>	<i>53.489.976</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.164.876.463	2.123.219.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	1.073.196.295	1.054.923.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	1.091.680.167	1.068.296.218
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.576.223.870	7.418.474.324
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	7.576.223.870	7.418.474.324
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.036.663	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.492	2.473
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.506.595.266	103.176.980.543
- Chi phí nhân công	33.073.076.277	34.316.900.111
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.778.836.237	6.269.292.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.320.947.480	17.841.597.559
- Chi phí khác bằng tiền	2.023.292.479	2.097.580.969
	-	-
Cộng	117.702.747.739	163.702.352.132

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	64.938.083.252	54.847.079.665	(10.091.003.587)
- Người mua trả tiền trước	47.436.365.570	36.306.389.016	(11.129.976.554)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.038.972.967	1.038.972.967
Nợ dài hạn	3.302.913.787	14.432.890.341	11.129.976.554
- Doanh thu chưa thực hiện	-	11.129.976.554	11.129.976.554
Vốn chủ sở hữu	40.445.579.525	39.406.606.558	(1.038.972.967)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	531.875.653	-	(531.875.653)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	507.097.314	-	(507.097.314)

VI/ BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập : Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính và Kiểm toán Nam Việt.
- Ý kiến kiểm toán độc lập:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp

**Kính gửi : Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được lập ngày 27/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng

yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc**

Đã ký

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Đã ký

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): Không có

2. Kiểm toán nội bộ : Không có

VII/ CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. Các Công ty do IMECO nắm giữ dưới 50% vốn cổ phần/vốn góp :

Không có

2. Các Công ty nắm giữ dưới 50% vốn cổ phần của IMECO, vốn góp:

- Công ty TNHH MTV Cơ khí SA BE CO (trực thuộc Tổng công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn) : 26% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách khoa: 1,93% vốn điều lệ.
- Công ty RAVANI ACCIAI S.R.L (ITALY): 3,33% vốn điều lệ.

3. **Tình hình đầu tư vào các Công ty có liên quan:** Không có

4. **Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các Công ty có liên quan:**
Không có

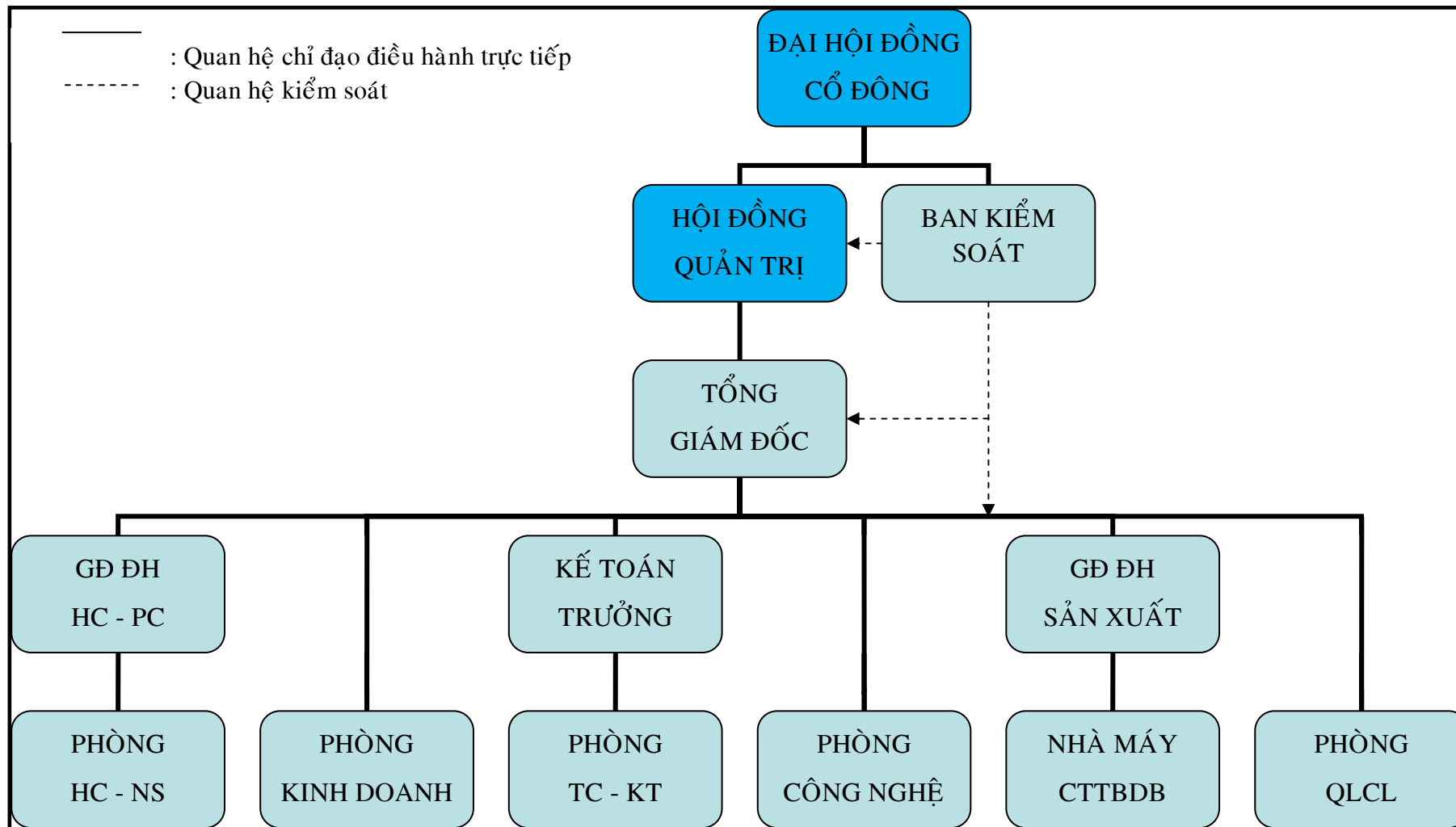
VIII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1/ Cơ cấu tổ chức của IMECO

IMECO đang xây dựng lại cơ cấu tổ chức nhân sự cho phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh hiện nay;

Sơ đồ và bộ máy tổ chức quản lý:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TY IMECO



CƠ CẤU QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY IMECO BAO GỒM:

- Đại Hội đồng cổ đông Công ty
- HĐQT (Chủ tịch và các thành viên HĐQT)
- Ban Kiểm soát (Trưởng ban và các thành viên BKS)
- Giám đốc điều hành, Kế toán trưởng và các, Giám đốc điều hành sản xuất.
- Phòng chuyên môn nghiệp vụ: phòng HC-NS, phòng Tài chính -Kế toán, phòng Kinh doanh, phòng Công nghệ, phòng Quản lý chất lượng.
- Các đơn vị phụ thuộc: Nhà máy chế tạo thiết bị đồng bộ.

2/ Tóm tắt lý lịch của các cá nhân: Tổng giám đốc và các Giám đốc điều hành

➤ Ông : Nguyễn Thành Trung - Tổng giám đốc

- Năm sinh: 30/08/1967
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND: 023622485
- Quê quán: Hà Tĩnh
- Nơi ở hiện nay: H8, tổ 40 Nguyễn Văn Lương, Gò Vấp
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh
- Tóm tắt quá trình công tác: Ông Nguyễn Thành Trung từng giữ các chức vụ: Phụ trách phần thiết kế Trung tâm Công nghệ khoa học thuộc Viện khoa Học Việt Nam tại TP.HCM; Kỹ sư – Quản đốc xưởng Cơ khí Công ty Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp; Phó giám đốc Công ty Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp; Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp và hiện nay là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp công nghiệp.

➤ Ông : Đặng Anh Tuấn - Giám đốc điều hành

- Năm sinh: 18/06/1971
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND: 280864316
- Quê quán: Nghệ An
- Nơi ở hiện nay: 350 Cộng Hoà, P13, Q.Tân Bình, TP.HCM
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh
- Tóm tắt quá trình công tác: Ông Đặng Anh Tuấn từng giữ các chức vụ Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp và nay là Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp.

➤ Bà : Nguyễn Thị Loan - Giám đốc điều hành

- Năm sinh: 05/07/1969

- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND: 023082751
- Quê quán: Hà Tĩnh
- Nơi ở hiện nay: 17 đường 26/3, P.17, Q.Gò Vấp.TP.HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh
- Tóm tắt quá trình công tác: Bà Nguyễn Thị Loan từng giữ các chức vụ: Trợ lý Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp và nay là Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp.

3/ Thay đổi Tổng giám đốc điều hành trong năm: Không có

4/ Quyền lợi của Tổng giám đốc và các Giám đốc điều hành: Tiền lương, thưởng và các quyền lợi khác

- **Lương Tổng giám đốc trung bình 1 tháng:** 30.576.563 đồng
- **Lương Giám đốc điều hành trung bình 1 tháng:** 16.763.905 đồng
- **Thưởng:** theo quy chế trả lương, thưởng của Công ty trích từ quỹ khen thưởng và quỹ lương dự phòng.
- **Thưởng Tổng giám đốc và các giám đốc điều hành và cán bộ quản lý :** Theo phương án phân phối lợi nhuận hàng năm được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỷ lệ 15% lợi nhuận vượt kế hoạch cho Ban lãnh đạo và cán bộ quản lý.

5/ Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

- **Tổng số CBCNV toàn Công ty năm 2010 :** 412 người
- **Chính sách đối với người lao động:** Công ty luôn quan tâm thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động và các chế độ, chính sách hiện hành của nhà nước; thu nhập bình quân của CBCNV toàn Công ty năm 2010 là 5 triệu đồng/người/tháng.
- **Chế độ làm việc:** Bộ phận gián tiếp và công nhân trực tiếp làm việc theo giờ hành chính . Các ngày lễ, tết, phép, ngày nghỉ hàng tuần được Công ty thực hiện theo Bộ luật lao động.
- **Chế độ đào tạo, tuyển dụng, chấm dứt hợp đồng lao động:** Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Pháp luật về lao động.

- **Chế độ trả lương, thưởng cho người lao động:** Công ty thực hiện theo thỏa ước lao động tập thể và quy chế trả lương, thưởng của Công ty xây dựng hàng năm.

6/ Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị /Chủ tịch/ Tổng giám đốc, giám đốc điều hành/ Ban kiểm soát/ Kế toán trưởng :

Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 117/NQ-ĐHCD ngày 22/04/2010, thành viên Ban kiểm soát thay đổi như sau:

- **Thay đổi trưởng Ban kiểm soát:** Ông Huỳnh Phước Năng thay thế ông Bùi Ngọc Hạnh (xin từ nhiệm).

*** Tóm tắt lý lịch của ông Huỳnh Phước Năng:**

- Họ và tên: **Huỳnh Phước Năng**
- Số CMND: 020432318
- Năm sinh: 03/02/1956
- Quốc tịch: Việt Nam
- Quê quán: Tiền Giang
- Nơi ở hiện nay: 66 Tân Thành ,P 12, Q 5, TP.HCM
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí - Cử nhân kinh tế
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh
- Tóm tắt quá trình công tác: Ông Huỳnh Phước Năng từng giữ các chức vụ: Cán bộ Kỹ thuật nhà máy Cơ khí Rượu Bia, Xí nghiệp vận tải Công ty Bia Sài Gòn, trưởng phòng kỹ thuật Công ty Bia Sài Gòn và hiện nay đang làm Giám đốc điều hành Công ty TNHH MTV Cơ khí Sa be co trực thuộc Tổng công ty cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn.

- **Thay đổi thành viên Ban kiểm soát:** Bà Lê Thị Như Nguyệt thay thế bà Nguyễn Thị Nga (xin từ nhiệm).

*** Tóm tắt lý lịch của bà: Lê Thị Như Nguyệt**

- Họ và tên: **Lê Thị Như Nguyệt**
- Số CMND: 024159327
- Năm sinh: 16/11/1969
- Quốc tịch: Việt Nam
- Quê quán: Thừa Thiên Huế

- Nơi ở hiện nay: 20/20E Hoà Mỹ, P.ĐaKao, Q1, TP.HCM
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ - Cử nhân kinh tế
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh
- Tóm tắt quá trình công tác: Bà Lê Thị Như Nguyệt đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng kế toán ngân hàng TM CP Vũng Tàu, Trưởng phòng kế toán Công ty Kiểm toán Hoàng Gia, Trưởng phòng đầu tư Tài chính Ngân hàng BIDV, Trưởng phòng tư vấn đầu tư Công ty Chứng khoán BIDV và hiện nay đang giữ chức vụ Trưởng phòng kinh doanh Ngân hàng OCB chi nhánh Quận 4, TP.HCM

IX. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1/ Hội đồng quản trị - Chủ tịch và Ban kiểm soát

➤ Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty năm 2010 gồm có 5 thành viên, trong đó 01 thành viên điều hành và 04 thành viên độc lập không điều hành gồm:

- Thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành:

01. Ông: Nguyễn Thành Trung – Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc

- Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành:

01. Ông : Bùi Quang Hải - Chủ tịch HĐQT - Kiêm nhiệm

02. Ông : Nguyễn Xuân Hải - Thành viên độc lập không điều hành

03. Ông : Đinh Văn Thuận - Thành viên độc lập không điều hành

04. Ông : Đới Văn Lân - Thành viên độc lập không điều hành

➤ Thành viên ban kiểm soát:

Ban kiểm soát của Công ty trong năm 2010 gồm 3 thành viên, trong đó 1 thành viên điều hành và 2 thành viên độc lập gồm:

01. Ông : Huỳnh Phước Năng - Trưởng ban KS – thành viên độc lập

02. Bà : Lê Thị Như Nguyệt - Thành viên độc lập

03. Ông: Hà Ngọc Long - Thành viên điều hành

➤ Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị hoạt động theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và theo Quy chế của Hội đồng quản trị. Trong năm Hội đồng quản trị họp thường kỳ mỗi Quý 1 lần, thực tốt chế độ hội họp, sinh hoạt theo quy định. Hội đồng quản trị đã có nhiều cố gắng thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, nắm bắt tình hình thực tế và đưa ra các chủ trương kịp thời cho hoạt động của Công ty, giám sát hoạt động của Tổng giám đốc thông qua:

- Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Tổng giám đốc về việc: chuẩn bị các báo cáo đề xuất, các dự án đầu tư, triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị...
- Tham dự và có ý kiến trong các cuộc họp giao ban về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tham dự và có ý kiến trong các cuộc họp chuyên đề về xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, công tác thi đua, khen thưởng, Quy chế trả lương, thưởng, Quy chế tổ chức bộ máy và các Quy chế quản lý khác...vv
- Theo dõi và nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các báo cáo, văn bản của Tổng giám đốc.

Cụ thể trong năm 2010, Hội đồng quản trị đã tiến hành 3 cuộc họp định kỳ, 04 cuộc họp Hội đồng quản trị dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Các vấn đề lớn được xem xét, phê duyệt như sau:

- Phê duyệt 01 quyết toán dự án đầu tư hoàn thành: Dự án “Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2009” theo Quyết định số 246/QĐ-HĐQT ngày 21/07/2010.
- Phê duyệt các hợp đồng vay vốn trung dài hạn, ngắn hạn, bảo lãnh với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
- Phê duyệt và ban hành “Quy chế Hội đồng quản trị”, và đang dự thảo các quy chế: quy chế tiền lương, tiền thưởng, Quy chế thi đua khen thưởng vv...
- Triệu tập và tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2010.

➤ **Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành**

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành tham dự tương đối đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị, xem xét, nghiên cứu và cho ý kiến, chủ trương về các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình làm cơ sở để Hội đồng quản trị ban hành các quyết định, các nghị quyết liên quan.

➤ **Hoạt động của ban kiểm soát**

Trong năm 2010, Ban kiểm soát đã hoạt động theo đúng chức năng quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty. Các thành viên ban kiểm soát luôn trao đổi tình hình công việc liên quan.

Nội dung cơ bản hoạt động kiểm soát năm 2010:

*** Thực hiện chức năng giám sát đối với hoạt động của Hội đồng quản trị:**

- Giám sát Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc trong việc thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Việc tuân thủ Pháp luật, Điều lệ hoạt động Công ty trong quá trình lãnh đạo, giám sát Tổng giám đốc về sử dụng và bảo toàn phát triển vốn.
- Việc Hội đồng quản trị lãnh đạo, giám sát Tổng giám đốc thực hiện vai trò điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

*** Thực hiện chức năng giám sát đối với Tổng giám đốc và bộ máy quản lý:**

- Hoạt động điều hành, thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị;
- Việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty;
- Việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Việc xây dựng, ban hành và thực hiện các Quy chế, quy định quản lý của Công ty vv...
- Việc thực hiện các Quy chế phối hợp với Hội đồng quản trị trong hoạt động điều hành.

➤ **Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:**

- **Thù lao của Hội đồng quản trị:**

- Chủ tịch HĐQT : 5.000.000 đồng/tháng
- Thành viên HĐQT: 3.000.000 đồng/tháng

• **Thù lao của ban Kiểm soát:**

- Trưởng Ban kiểm soát: 3.000.000 đồng/tháng
- Thành viên Ban kiểm soát: 2.000.000 đồng/tháng

- **Số lượng thành viên Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát/ Tổng giám đốc, giám đốc điều hành đã có chứng chỉ đào tạo về quản lý Công ty: 05 người**
- **Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên Hội đồng quản trị:**

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Thay đổi CP nắm giữ		Tỷ lệ %nắm giữ
				Mua, thưởng	Bán	
01	Bùi Quang Hải	CT.HĐQT	180.097	63.887	Không	5,00
02	Nguyễn Thành Trung	TV.HĐQT	154.200	25.700	Không	4,28
03	Nguyễn Xuân Hải	TV.HĐQT	112.632	18.772	Không	3,13

- **Thông tin các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty của các thành viên Hội đồng quản trị /Ban kiểm soát/ Tổng giám đốc và những người có liên quan tới các đối tượng nói trên:**

• **Ông: Bùi Quang Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị:**

- Số cổ phần nắm giữ cá nhân: **180.097 cổ phần** (tỷ lệ: 5%)

- Những người có liên quan: Con ruột :

~Bùi Trần Anh: 33.000 cổ phần (tỷ lệ: 0,92%)

~Bùi Quỳnh Hoa: 33.000 cổ phần (tỷ lệ: 0,92%)

- Hành vi vi phạm pháp luật : Không có

- Những khoản nợ đối với Công ty: Không có

• **Ông: Nguyễn Thành Trung- Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc**

- Số cổ phần nắm giữ cá nhân: **154.200 cổ phần** (tỷ lệ: 4,28%)

- Những người có liên quan: Em ruột :

~Nguyễn Văn Toàn: 14.656 cổ phần (tỷ lệ: 0,41%)

~Nguyễn Thị Lương: 10.036 cổ phần (tỷ lệ: 0,28%)

- Hành vi vi phạm pháp luật : Không có

- Những khoản nợ đối với Công ty: Không có

• **Ông: Nguyễn Xuân Hải- Thành viên HĐQT**

- Số cổ phần nắm giữ cá nhân: **112.632 cổ phần** (tỷ lệ: 3,13%)

- Hành vi vi phạm pháp luật : Không có

- Những khoản nợ đối với Công ty: Không có

• **Ông: Đới Văn Lâm - Thành viên HĐQT**

- Số cổ phần nắm giữ cá nhân: (không có)

- Nắm giữ số cổ phần đại diện cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Sa be co cùng với Ông Bùi Quang Hải là 936.000 cổ phần (tỷ lệ: 26%.

- Hành vi vi phạm pháp luật : Không có

- Những khoản nợ đối với Công ty: Không có

• **Ông: Đinh Văn Thuận - Thành viên HĐQT**

- Số cổ phần nắm giữ cá nhân: không có

- Nắm giữ số cổ phần đại diện cho Công ty Cơ nhiệt Điện lạnh bách khoa là 69.576 cổ phần (tỷ lệ:1,93%).

- Hành vi vi phạm pháp luật : Không có

- Những khoản nợ đối với Công ty: Không có

- **Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với Công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát/ Tổng giám đốc và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không có**

2/ Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn trong nước:

- **Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:**

Số TT	Danh mục	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)
01	Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	1.116.097	31,00
02	Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	1.003.840	27,88
03	Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	1.119.087	31,09
	Tổng cộng	3.239.024	89,97

➤ **Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn trong nước:**

Số TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Ngành nghề hoạt động	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)
01	Công ty TNHH MTV Cơ khí SA BE CO	Số 215 Đào Duy Từ, phường 6, Quận 10, TP.HCM	Cơ khí	936.000	26,00
02	Bùi Quang Hải	28/1/9 Phan Đình Giót, P2, Q.tân Bình, TP.HCM	Cơ khí	180.097	5,00
	Tổng cộng			1.116.097	31,00

2.2. Cổ đông nước ngoài:

➤ **Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:**

Số TT	Danh mục	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ
01	Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	Không có	0
02	Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	360.924	10,03
03	Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	Không có	0
	Tổng cộng	360.924	10,03

TP.HCM, ngày 07 tháng 03 năm 2011

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

(Người đại diện theo pháp luật)



BÙI QUANG HẢI

Nơi nhận:

- UBCKNN
- Sở GD&ĐT HN
- Lưu